

Cách làm bài trắc nghiệm ngữ pháp

Thường thì trong bài thi trắc nghiệm ngữ pháp, bạn sẽ không thể trả lời ngay bằng cách chỉ áp dụng một quy tắc ngữ pháp nhất định nào đó mà phải kết hợp hai hay nhiều quy tắc khác nhau để loại trừ phương án sai. Áp dụng lần lượt các bước sau:

- (1) Kiểm tra các lỗi ngữ pháp cơ bản bao gồm
 - (a) Sự hoà hợp giữa chủ ngữ và vị ngữ
 - (b) Cách sử dụng Adj và Adv
 - (c) Vị trí và thứ tự của các Adv.
 - (d) Sự phù hợp giữa các thời động từ.
 - (e) Đại từ có danh từ duy nhất để nó đại diện hay không.
 - (f) Cấu trúc câu song song.
- (2) Loại bỏ những câu trả lời rườm rà, câu càng ngắn gọn và dễ hiểu càng tốt:
 - (a) Tránh các đáp án dài dòng như:
John read the letter in a thoughtful manner. (can be replaced by *thoughtfully*)
 - (b) Tránh các đáp án có 2 từ nghĩa giống nhau.
- (3) Loại bỏ những đáp án có từ vựng không rõ nghĩa:
 - (a) Phải chắc chắn rằng tất cả các từ đều có nghĩa trong câu.
 - (b) Phải đảm bảo những động từ có 2 từ phải được nối với nhau bằng một giới từ phù hợp (xem phần sau)
- (4) Tránh dùng các từ lỏng, tiếng lỏng. Từ lỏng chỉ dùng trong văn nói, không dùng trong văn viết. Ví dụ
really khi dùng với nghĩa *very*
bunch khi dùng với nghĩa *many*
any noun + *wise* khi dùng với nghĩa *in relation to ...*

Ví dụ:

1. Before we can decide on the future uses of this drug, _____
- (A) many more informations must be reviewed.
 - (B) is necessary to review more information.
 - (C) we must review much more information.
 - (D) another information must to be reviewed.

Phân tích:

- (A) có 2 chỗ sai: không dùng *many* với *information* là danh từ không đếm được và không được viết là *informations*.
- (B) có 1 chỗ sai vì thiếu chủ ngữ.
- (C) đúng

(D) có 2 chỗ sai: không dùng *another* với danh từ không đếm được và sau trợ động từ *must* là động từ nguyên thể không có *to*.

2. In this country, a growing concern about the possible hazardous effects of chemical wastes

(A) have resulted in a bunch of new laws.

(B) has resulted in several new laws.

(C) is causing the results of numerous new laws.

(D) result in news laws.

Phân tích:

(A) có 2 chỗ sai: không dùng động từ ở số nhiều *have* với chủ ngữ số ít *a growing concern* và không được dùng từ lóng (slang) *bunch of*.

(B) đúng.

(C) rườm rà. *Causing the result of* là quá dài dòng.

(D) có 2 chỗ sai: không dùng *result* (động từ số nhiều) với chủ ngữ là danh từ số ít và không được dùng dạng thức số nhiều của tính từ (viết đúng phải là *new laws*).

Những từ dễ gây nhầm lẫn

Đó là những từ rất dễ gây nhầm lẫn về cách viết, ngữ nghĩa, chính tả hoặc phát âm:

- angel (N) = thiên thần
- angle (N) = góc (trong hình học)
- cite (V) = trích dẫn
- site (N) = địa điểm, khu đất (để xây dựng).
- sight (N) = khe ngắm, tầm ngắm; (V) = quang cảnh, cảnh tượng; (V) = quan sát, nhìn thấy
- dessert (N) = món tráng miệng
- desert (N) = sa mạc; desert (V) = bỏ, bỏ mặc, đào ngũ
- later (ADV) = sau đó, rồi thì (thường dùng với động từ thời tương lai)
- latter (ADJ) = cái thứ 2, người thứ 2, cái sau, người sau. >< the former = cái trước, người trước.
- principal (N) = hiệu trưởng (trường phổ thông); (Adj) = chính, chủ yếu.
- principle (N) = nguyên tắc, luật lệ
- affect (V) = tác động đến
- effect (N) = ảnh hưởng, hiệu quả; (V) = thực hiện, đem lại

- already (Adv) = đã
- all ready = tất cả đã sẵn sàng.
- among (prep) trong số (dùng cho 3 người, 3 vật trở lên)
- between...and giữa...và (chỉ dùng cho 2 người/vật)
Lưu ý: between...and cũng còn được dùng để chỉ vị trí chính xác của một quốc gia nằm giữa những quốc gia khác cho dù là > 2
 Vietnam lies between China, Laos and Cambodia.
 Between còn được dùng cho các quãng cách giữa các vật và các giới hạn về mặt thời gian.
 Difference + between (not among)
 What are the differences between crows, rooks, and jackdaws.
 Between each + noun (-and the next) (more formal)
 We need 2 meters between each window.
 There seems to be less and less time between each birthday (and the next).
 Divide + between (not among)
 He divided his money between his wife, his daughter, and his sister.
 Share + between/among
 He shared the food between/among all my friend.
- consecutive (Adj) liên tục (không có tính đứt quãng)
- successive (Adj) liên tục (có tính cách quãng)
- emigrant (N) người di cư, (V) -> emigrate from
- immigrant (N) người nhập cư; (V) immigrate into
- formerly (Adv) trước kia
- formally (Adv) chính tề (ăn mặc); (Adv) chính thức
- historic (Adj) nổi tiếng, quan trọng trong lịch sử
 The historic spot on which the early English settlers landed in North America
 (Adj) mang tính lịch sử.
 historic times
- historical (Adj) thuộc về lịch sử
 Historical research, historical magazine
 (Adj) có thật trong lịch sử
 Historical people, historical events
- helpless (Adj) vô vọng, tuyệt vọng
- useless (Adj) vô dụng
- imaginary = (Adj) không có thật, tưởng tượng
- imaginative = (Adj) phong phú, bay bổng về trí tưởng tượng

- Classic (adj) chất lượng cao: a classic novel (một cuốn tiểu thuyết hay); a classic football match (một trận bóng đá hay).
đặc thù/đặc trưng/tiêu biểu: a classic example (một ví dụ tiêu biểu, điển hình).
- Classic (noun): văn nghệ sĩ, tác phẩm lưu danh.
This novel may well become a classic
(Tác phẩm này có thể được lưu danh).
- Classical: cổ điển, kinh điển.
- Politic: nhận thức đúng/ khôn ngoan/ trang trọng.
I don't think it would be politic to ask for loan just now.
(Tôi cho rằng sẽ không là khôn ngoan nếu hỏi vay một khoản ngay lúc này.)
- Political: thuộc về chính trị.
A political career (một sự nghiệp chính trị).
- Continual: liên tục lặp đi lặp lại (hành động có tính cách quăng)
Please stop your continual questions (Xin hãy thôi hỏi lặp đi lặp lại mãi như thế).
- Continuous: liên miên/suốt (hành động không có tính cách quăng)
A continuous flow of traffic (Dòng xe cộ chạy liên miên bất tận).
- As (liên từ) = Như + Subject + verb.
When in Roma, do as Romans do (Nhập gia tùy tục).
- Like (tính từ dùng như một giới từ) + noun/noun phrase
He fought like a mad man (Anh ta chiến đấu như điên như dại).
- Alike (adj.): giống nhau, tương tự
Although they are brother, they don't look alike.
- Alike (adverb): như nhau
The climate here is always hot, summer and winter alike.
- As: như/ với tư cách là (dùng trong so sánh khi bản thân chủ ngữ có chức năng như vật/người được so sánh)
Let me speak to you as a father (Hãy để tôi nói với cậu như một người cha)
- Like: như là (dùng trong so sánh khi bản thân chủ ngữ và cái/người so sánh không phải là một hoặc không có chức năng đồng nhất)
Let me speak to you like a man above (Hãy để tôi nói với anh như một người bề trên).
- Before: trước đây/trước đó (dùng khi so sánh một thứ với tất cả các thứ khác cùng loại)
She has never seen such a beautiful picture before (Cô ta chưa bao giờ nhìn thấy một bức tranh đẹp như thế trước đây).

Before: Trước (chỉ một sự việc xảy ra trước một sự việc khác trong quá khứ, thường dùng với Past Perfect)

He lived in France in 1912, he had lived in England 4 years before.

- Ago: trước (tính từ hiện tại trở ngược về quá khứ, thường dùng với Simple Past)
I went to England 3 years ago.
- Certain: chắc chắn (biết sự thực)
Certainly/ I'm certain that he didn't steal it (Tôi chắc chắn rằng hắn ta không lấy cái đó).
- Sure: tin rằng (không biết chắc, nói theo cảm nhận, nghĩa là yếu hơn certain)
Surely/ I am sure that he did not steal it (Tôi tin rằng hắn không lấy thứ đó).
- Indeed: Very+indeed (sau một tính từ hoặc một phó từ)
Thank you very much indeed.
I was very pleased indeed to hear from you.
Indeed dùng sau to be hoặc một trợ động từ nhằm xác nhận hoặc nhấn mạnh cho sự đồng ý (thường dùng trong câu trả lời ngắn).
It is cold / - It is indeed.
Henny made a fool of himself / - He did indeed.
- Ill (British English) = Sick (American English) = ốm
George didn't come in last week because he was ill (=he was sick)
- Sick + Noun = ốm yếu/ bệnh tật
He spent 20 years looking after his sick father (Người cha bệnh tật)
- Be sick = Fell sick = Nôn/ buồn nôn/ say (tàu, xe...)
I was sick 3 times in the night (tôi nôn 3 lần trong đêm)
I feel sick. Where's the bath room? (tôi thấy buồn nôn, phòng tắm ở đâu?)
She is never sea-sick (Cô ấy chẳng bao giờ say sóng cả)
- Welcome (adjective) = được mong đợi/ được chờ đợi từ lâu/ thú vị
A welcome guest (Khách quý/ khách bấy lâu mong đợi)
A welcome gift (Món quà thú vị được chờ đợi từ lâu)
- Welcome to + noun = Có quyền, được phép sử dụng.
You are welcome to any book in my library (Anh có quyền lấy bất kỳ quyển sách nào trong thư viện của tôi)
- Welcoming (phân từ 1 cấu tạo từ động từ welcome dùng làm tính từ) Chào đón/ đón tiếp ân cần
This country have given me a welcoming feeling. (Xứ sở này đã dành cho tôi một tình cảm chào đón ân cần)
Hoan nghênh/ Tán đồng (ý kiến)
To show a welcoming idea (Bộc lộ một ý kiến tán đồng)
- Be certain/ sure of + verb-ing: chắc chắn là (đề cập đến tình cảm của người đang được nói đến)
Before the game she felt certain of winning, but after a few minutes she realized it wasn't going to be easy.
You seem very sure of passing the exam, I hope you are right.

- Be certain/ sure + to + verb: chắc chắn sẽ phải (đề cập đến tình cảm của chính người nói hoặc viết câu đó):
The repairs are certain to cost more than you think.
Elaine is sure to win-the other girl hasn't got a chance.
- Be interested + to + verb: Thấy thích khi...:
I'm interested to read in the paper that scientists have found out how to talk to whales.
(Tôi thấy thích/ thú vị khi...)
- Be interested in + verb-ing/ Be interested + to + verb: Muốn biết/ muốn phát hiện ra/ muốn tìm ra...:
I'm interested in finding out/ to find out what she did with all that money.
(Tôi muốn biết cô ta đã làm gì với ngần ấy tiền).
- Be interested in + verb-ing: Thấy thích/ thích/ muốn...
I'm interested in learning higher education in the U.S.